CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 17 **Ngày 25 tháng 10 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-9-2025	Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
10-9-2025	Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	8
10-9-2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	35
16-9-2025	Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	38
18-9-2025	Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	40
01-10-2025	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành	49

	chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên	
06-10-2025	Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	53
10-10-2025	Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	75
15-10-2025	Quyết định số 14/2025/QĐ-CTUBND quy định phân cấp tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên	80
21-10-2025	Quyết định số 15 /2025/QĐ-CTUBND quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	85
21-10-2025	Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	89

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 740/TTr-SGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục), các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Tiêu chí 1: Phù hợp với việc học tập của học sinh

a) Sách giáo khoa được trình bày cân đối, hài hòa giữa kênh chữ và kênh hình, đảm bảo tính thẩm mĩ, tạo được sự hứng thú cho học sinh và phù hợp với đặc trưng môn học/hoạt động giáo dục;

b) Nội dung mỗi bài học/chủ đề trong sách giáo khoa được thiết kế phù hợp với hoạt động học của học sinh; tạo cơ hội cho học sinh phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo thông qua các hoạt động học ở cả trong và ngoài lớp học;

c) Nội dung sách giáo khoa chú trọng đến việc rèn luyện cho học sinh khả năng tự học, tự tìm tòi kiến thức, bồi dưỡng phẩm chất, năng lực, vận dụng kiến thức thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong mỗi bài học/chủ đề;

d) Các hoạt động học trong sách giáo khoa có sự phân hóa theo năng lực học sinh; đảm bảo tính dân chủ trong tiếp cận nội dung các bài học/chủ đề; tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả học sinh các dân tộc trong tỉnh; phát huy được tối đa tiềm năng của mỗi học sinh;

đ) Nội dung sách giáo khoa có hệ thống câu hỏi, bài tập thực hành, vận dụng sát với thực tiễn địa phương; giúp học sinh ôn tập, củng cố phát triển năng lực, phẩm chất và đánh giá kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

2. Tiêu chí 2: Phù hợp với điều kiện tổ chức dạy học của giáo viên

a) Các bài học/chủ đề trong sách giáo khoa được thiết kế, trình bày đa dạng các hoạt động, tạo điều kiện cho giáo viên linh hoạt lựa chọn hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực;

b) Nội dung sách giáo khoa chú trọng tới việc tích hợp kiến thức liên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương;

c) Nội dung sách giáo khoa với các yêu cầu cụ thể, giúp giáo viên có thể đánh giá được mức độ cần đạt về phẩm chất, năng lực của học sinh cũng như đánh giá được kết quả giáo dục;

d) Mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá nêu trong mỗi bài học/chủ đề phải liên quan và hỗ trợ cho nhau;

đ) Nguồn tài nguyên, học liệu bổ sung cho việc triển khai thực hiện sách giáo khoa đa dạng, phong phú, dễ khai thác;

e) Nội dung sách giáo khoa thuận lợi cho việc chủ động, linh hoạt xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục;

g) Nội dung sách giáo khoa đảm bảo tạo điều kiện cho giáo viên điều chỉnh để phù hợp với khả năng học tập của từng đối tượng học sinh;

h) Cấu trúc sách giáo khoa thuận tiện cho cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch giáo dục và tạo điều kiện cho tổ/nhóm chuyên môn, giáo viên bổ sung những nội dung và hoạt động đặc thù, thích hợp với thực tế địa phương.

3. Tiêu chí 3: Phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương

a) Nội dung sách giáo khoa gần gũi với văn hóa, lịch sử, địa lí, nghề nghiệp, phong tục, tập quán, hoạt động sản xuất của người dân tỉnh Thái Nguyên;

b) Ngôn ngữ và cách thức thể hiện phù hợp với văn hóa, lịch sử, địa lí, phong tục tập quán của địa phương;

c) Nội dung sách giáo khoa đảm bảo khả năng tích hợp được nội dung giáo dục địa phương; ý thức bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; ứng phó với biến đổi khí hậu, an toàn giao thông và những yêu cầu khác của địa phương;

d) Phù hợp với thực tiễn cơ sở vật chất, thiết bị, các điều kiện dạy học khác và việc xây dựng kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục.

4. Tiêu chí 4: Đảm bảo các điều kiện cho việc sử dụng sách giáo khoa trong quá trình dạy và học

a) Đồng bộ với các ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh trong quá trình khai thác, sử dụng sách giáo khoa;

b) Phù hợp với phương pháp tập huấn, hỗ trợ cán bộ quản lý và giáo viên nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả việc sử dụng sách giáo khoa;

c) Đảm bảo tính kịp thời, thuận lợi trong việc phân phối, phát hành sách giáo khoa phục vụ năm học mới.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai Quyết định này đến các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh; căn cứ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa tại Quyết định này chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2025.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; người đứng đầu các cơ sở giáo dục, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí đảm bảo cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1666/TTr-STC ngày 14 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025.

2. Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý nhà nước về giá thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung về quản lý nhà nước về giá không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định của Luật Giá, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Giá và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, các đơn vị, địa phương; các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, phân công nhiệm vụ cho Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tại địa phương theo Quy định này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính; các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này, Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các Bộ, ngành Trung ương và tại pháp luật có liên quan), Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi là Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) và Quy định này, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá theo phân công tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này; thẩm định phương án giá hàng hoá, dịch vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
BÌNH ỔN GIÁ, KÊ KHAI GIÁ

Điều 4. Bình ổn giá

1. Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Giá. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá (bổ sung danh mục hàng hoá vào Danh mục hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá; đưa hàng hoá, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá); đơn vị đề xuất điều chỉnh Danh mục (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở, ngành quản lý ngành lĩnh vực…) thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình cung cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá hàng hoá, dịch vụ cần điều chỉnh; đánh giá tác động, sự cần thiết của chính sách bổ sung

hoặc dự kiến biện pháp quản lý thay thế, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi báo cáo Bộ Tài chính.

2. Việc thực hiện công tác bình ổn giá trong trường hợp mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Giá.

a) Căn cứ chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, văn bản hướng dẫn của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển công tác bình ổn giá, điều hành giá trên địa bàn tỉnh; các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện một hoặc một số phương thức như: Kiểm tra yếu tố hình thành giá hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo một số yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hóa tồn kho; đánh giá cung cầu hàng hóa, dịch vụ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện để Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì triển khai xác định nguyên nhân, làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp.

b) Căn cứ quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá và thời hạn, phạm vi áp dụng bình ổn giá của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện để Ủy ban nhân tỉnh báo cáo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì triển khai.

3. Việc thực hiện công tác bình ổn giá khi cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá.

a) Sở Tài chính; Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá đối với các hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá

trên phạm vi cả nước theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

b) Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá đối với các mặt hàng cần bình ổn giá tại phạm vi địa phương. Căn cứ chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện (qua Sở Tài chính) để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính theo quy định.

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp và có quy định khác về việc thực hiện bình ổn giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá với sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định; chủ động triển khai thực hiện chủ trương, biện pháp bình ổn giá, bình ổn thị trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Điều 5. Kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Giá và Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá (bổ sung danh mục hàng hoá vào Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá; đưa hàng hoá, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá); đơn vị đề xuất điều chỉnh Danh mục (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở, ngành quản lý ngành lĩnh vực…) thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình cung cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá hàng hoá, dịch vụ cần điều chỉnh; đánh giá tác động, sự cần thiết của chính sách bổ sung hoặc dự kiến biện pháp quản lý thay thế, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP,

báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi báo cáo Bộ Tài chính.

2. Đối với hàng hoá, dịch vụ đặc thù thuộc danh mục thực hiện kê khai giá tại địa phương, chưa được các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo phân công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

4. Đối tượng thực hiện kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang bộ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm kê khai giá trên phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Sở Y tế tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh (ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Bộ Y tế) và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý.

Đối với giá thuốc, Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh: Thực hiện quản lý nhà nước về giá thuốc tại địa phương; thực hiện báo cáo Bộ Y tế theo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý nhà nước về giá thuốc; theo dõi, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tài chính thông tin về tình hình giá thuốc trên địa bàn khi có biến động bất thường về giá hoặc mặt bằng giá biến động ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội theo quy định của Luật Dược.

5. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hoá, dịch vụ theo phân công tại Phụ lục I kèm theo Quy định này. Định kỳ hàng năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm sau), cơ quan tiếp nhận kê khai giá rà soát, tổng hợp danh sách các đơn vị kê khai giá

thuộc thẩm quyền tiếp nhận gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 02 hằng năm.

Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát Danh sách kê khai giá bổ sung gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì Ủy ban nhân dân tỉnh không cần ban hành Danh sách kê khai giá mới.

6. Các cơ quan, đơn vị địa phương tiếp nhận kê khai giá ưu tiên thực hiện tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng qua phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên. Trường hợp gặp sự cố không thực hiện được qua môi trường mạng thì thực hiện tiếp nhận theo các hình thức khác quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; thực hiện tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá theo quy định; cập nhật và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ do tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên theo quy định. Dữ liệu về kê khai giá tại địa phương được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 6. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các trường hợp thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá hàng hoá, dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Giá có trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá theo quy định tại Điều 33 Luật Giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý để kịp thời rà soát, đánh giá tính hợp lý, hợp lệ của các yếu tố hình thành giá, cung cầu hàng hoá, dịch vụ nhằm nhận diện các yếu tố tác động đến giá hàng hoá, dịch vụ để xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền thực hiện các giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá cho phù hợp.

Mục 2
ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá hàng hoá, dịch vụ theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Danh mục hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu xây dựng, thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh theo phân công tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Những hàng hoá, dịch vụ chưa được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, đơn vị đề nghị điều chỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giá và các căn cứ quy định tại Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, gửi văn bản về Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, đánh giá, đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để lập văn bản gửi Bộ Tài chính theo quy định.

3. Đối với hàng hoá, dịch vụ chưa có quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

Điều 8. Phương pháp định giá, phương án giá, cập nhật cơ sở dữ liệu về giá

1. Phương pháp định giá: Thực hiện theo các văn bản quy định về phương pháp định giá của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. Lập, thẩm định phương án giá

a) Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giá hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn tổ chức, đơn vị lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và thực hiện thẩm định phương án giá theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với hàng hoá dịch vụ do hai cấp định giá (Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá khung, giá tối đa, tối thiểu; Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức kinh doanh hàng hoá dịch vụ định giá cụ thể):

b1) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giá cụ thể xin ý kiến Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực bằng văn bản trước khi phê duyệt giá cụ thể, gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 85/2024//NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực). Cơ quan, tổ chức, đơn vị định giá cụ thể chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định phương án giá bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu trong trường hợp có yêu cầu.

b2) Trường hợp các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường có biến động làm giá cụ thể tăng cao hơn hoặc giảm thấp so với khung giá, cao hơn giá tối đa, thấp hơn giá tối thiểu do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giá cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu của hàng hoá. Trình tự thủ tục điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

c) Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện: Việc lựa chọn đơn vị lập phương án giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; việc thẩm định phương án giá do Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khung giá hoặc giá tối đa, giá tối thiểu để Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá cụ thể thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực có quyền thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giá khi có tối thiểu 2/3 số lượng Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giá cụ thể (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu) hoặc cơ quan được giao thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá hàng hoá, dịch vụ (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể) có trách nhiệm cập nhật giá hàng hoá, dịch vụ vào cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên ngay sau khi quyết định, văn bản định giá được ban hành.

Điều 9. Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng mức giá hàng hoá, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá và gửi cơ quan có thẩm quyền định giá để xem xét, thực hiện điều chỉnh giá, trong đó phân tích cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá. Khi đề nghị điều chỉnh giá, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phải gửi phương án giá kèm theo các hồ sơ, tài liệu như quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá.

Trường hợp chỉ có một hoặc một số tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị điều chỉnh giá, cơ quan có thẩm quyền định giá có quyền lựa chọn và yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác cũng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó báo cáo đánh giá chi tiết yếu tố hình thành giá hoặc gửi các hồ sơ, tài liệu khác phù hợp với phương pháp định giá để phục vụ việc thẩm định phương án giá.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện như quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan được giao thẩm định phương án giá có văn bản trả lời về việc không điều chỉnh giá cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đề nghị theo quy định.

Mục 3

TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức cá nhân có liên quan trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường

1. Sở Tài chính

a) Là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh với Bộ Tài chính theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về

công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí đảm bảo cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (sau đây gọi là Thông tư số 29/2024/TT-BTC) trên cơ sở tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức cá nhân, kinh doanh hàng hoá dịch vụ.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng nhiệm vụ được giao triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường để nghiên cứu, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các biện pháp điều hành giá theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Tài chính.

2. Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu, gửi báo cáo cho Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính theo quy định và văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ thu thập giá thị trường, tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường thuộc địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu; gửi báo cáo định kỳ về Sở Tài chính theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC và đột xuất theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp trên.

Điều 11. Danh mục hàng hoá thực hiện thu thập thông tin và cơ quan, đơn vị thực hiện tổng hợp, phân tích, báo cáo giá thị trường

1. Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích, báo cáo giá thị trường đối với các danh mục hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý và giá hàng hoá, dịch vụ khác khi có yêu cầu báo cáo đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã: Báo cáo giá thị trường đối với các hàng hoá, dịch vụ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC thuộc phạm vi quản lý.

3. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan có thẩm

quyền có trách nhiệm phối hợp và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu.

Điều 12. Hình thức, thời gian gửi báo cáo

1. Hình thức gửi báo cáo

a) Sở Tài chính tổng hợp báo cáo của các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã để xây dựng báo cáo giá cả thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các hàng hoá dịch vụ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC báo cáo Bộ Tài chính theo hình thức quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện gửi báo cáo giá thị trường định kỳ hằng tháng cho Sở Tài chính trên phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên, mục "Báo cáo giá thị trường".

c) Các sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực gửi báo cáo cho Sở Tài chính theo đường văn bản hành chính điện tử (hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử) hoặc phương thức khác trường hợp báo cáo đột xuất hoặc báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

d) Các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này thực hiện gửi báo cáo theo đường văn bản hành chính, điện tử (hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử); trường hợp chưa có điều kiện gửi theo đường văn bản hành chính, điện tử thì thực hiện gửi văn bản giấy qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp tại các cơ quan tiếp nhận.

2. Thời gian chốt số liệu và gửi báo cáo giá thị trường

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu thập số liệu, chốt số liệu và lập báo cáo giá thị trường hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, cả năm theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC (mẫu báo cáo theo Phụ lục IV, danh mục hàng hoá báo cáo theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC).

Thời gian gửi báo cáo về Sở Tài chính trước ngày 02 tháng tiếp theo liền kề với tháng báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 03 tháng đầu tiên của Quý liền kề đang thực hiện báo cáo đối với báo cáo 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, cả năm và báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

3. Sở Tài chính xây dựng báo cáo giá thị trường tỉnh Thái Nguyên theo định kỳ hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, cả năm gửi Bộ Tài chính trước ngày 03 tháng tiếp theo đối với báo cáo tháng; trước ngày 05 tháng đầu tiên của Quý liền kề đang thực hiện báo cáo đối với báo cáo 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, cả năm và thực hiện báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG III

KIỂM TRA VỀ GIÁ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Kiểm tra về giá

1. Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá đối với các hàng hoá, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật có liên quan; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đoàn kiểm tra thuộc thẩm quyền quản lý; giải quyết khó khăn, vướng mắc, xử lý kịp thời kiến nghị theo thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng thời gửi Sở Tài chính) kết quả kiểm tra.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định của Luật Giá; Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

3. Đối tượng kiểm tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý kiểm tra của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã được phân công, lập, thẩm định phương án giá tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ, trên cơ sở đó tổ chức, chỉ đạo triển khai việc xây dựng, thẩm định phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới theo các quy định của Luật Giá, Nghị

định số 85/2024/NĐ-CP bảo đảm đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Sở Tài chính

a) Tổ chức triển khai quy định này đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về giá mới đối với các loại hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo Luật Giá năm 2023 và quy định này trên cơ sở đề nghị của Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá các loại hàng hoá, dịch vụ do Sở Tài chính tham mưu ban hành trước đây theo quy định của Luật Giá năm 2012.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Trường hợp các văn bản viện dẫn tại quy định này có quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

Phụ lục I

THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ VÀ CƠ QUAN THAM MƯU QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	**Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh**		
I	***Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá***		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu		Sở Y tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
II	***Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định giá cụ thể bán cho người tiêu dùng***		Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, UBND cấp xã được giao thẩm định phương án giá theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực
III	***Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành***		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc xã quản lý
4	Thép xây dựng		Sở Công Thương
5	Than		Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở Công Thương đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc xã quản lý

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở Công Thương đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc xã quản lý
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc xã quản lý
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc xã quản lý.
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm		Sở Xây dựng
12	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Xây dựng
13	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
14	Thiết bị y tế		Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
B	**Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:**		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	Sở Công Thương đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp xã đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng (nếu có)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục II

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THAM MƯU XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH GIÁ CỦA UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	UBND tỉnh quyết định giá tối đa	Sở Xây dựng
5	Tiền Bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ	Sở, ngành quản lý ngành lĩnh vực đối với hàng hoá, dịch vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh, thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
	Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được	trí tuệ	
	Tiền đền bù đối với quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền		
6	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở quản lý ngành,lĩnh vực

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
	nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương		
9	Nước sạch	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể trên cơ sở khung giá do Bộ Tài chính ban hành	- Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với nước sạch khu vực nông thôn - Sở Xây dựng đối với nước sạch khu công nghiệp, khu vực đô thị
10	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.	Sở Y tế tham mưu, thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh	
11	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	UBND tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Y tế
12	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	UBND tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Y tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
13	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh, thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục	
14	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	
15	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	
16	Nhà ở công vụ	Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở	
	Nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở		
	Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn		
	Nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
	theo quy định của Luật Nhà ở		
17	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ đối với dịch vụ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Sở quản lý ngành, lĩnh vực
18	Đất thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh các nội dung liên quan theo quy định của pháp luật đất đai	
19	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
20	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
21	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Xây dựng
22	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
		quyết định giá tối đa	
23	Dịch vụ vận chuyển hành khách trên đường sắt địa ph ương	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Xây dựng
24	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
-	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường
25	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định, tham mưu
26	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Xây dựng
27	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Xây dựng
28	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa	Sở Tư pháp
29	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể	Sở Công Thương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1191/TTr-SXD ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Quyết định này quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội

1. Trường hợp đối tượng được mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định pháp luật về nhà ở đã có nhà ở sở hữu của mình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng cách xa địa điểm làm việc từ 30 km trở lên thì được mua, thuê mua nhà ở xã hội và chỉ được mua, thuê mua nhà ở xã hội có khoảng cách đến địa điểm làm việc gần hơn so với khoảng cách từ nhà ở thuộc sở hữu của người đó đến địa điểm làm việc.

2. Việc xác định khoảng cách theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng chiều dài tuyến giao thông đường bộ có lộ trình ngắn nhất do đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội kê khai, cam kết và chịu trách nhiệm.

3. Trường hợp người có từ 02 (hai) nhà ở thuộc sở hữu của mình trở lên thì phải xác định khoảng cách đến nơi làm việc đối với tất cả nhà ở đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các phường, xã theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi các nội dung liên quan tại Quyết định này.

3. Chủ đầu tư dự án, công trình nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh căn cứ quy định tại Điều 3 Quyết định này trong quá trình xem xét hồ sơ đăng ký để lập Danh sách đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định.

4. Người mua, thuê mua nhà ở xã hội chịu trách nhiệm tự xác định đảm bảo đáp ứng điều kiện tại Điều 3 trước khi đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp sau khi mua, thuê mua nhà ở xã hội mà bị phát hiện không đảm bảo điều kiện tại Điều 3 thì sẽ bị thu hồi nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 10 Điều 88 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2030.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các tổ chức, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 16 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 200/TTr-SNV ngày 30 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

2. Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, có trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh tại tỉnh Thái Nguyên;

3. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Sở Nội vụ thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, hồ sơ, dữ liệu và hỗ trợ Sở Nội vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉn; Giám đốc Sở Nội vụ Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 46/TTr-KHCN ngày 27 tháng 8 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước không đề cập trong Quy định này được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước

1. Các nội dung liên quan đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo các quy định tại: Chương II (Từ Điều 4 đến Điều 32) Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước *(sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN);* Quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước

a) Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng theo khoản 1 Điều 8 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

b) Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ theo khoản 3 Điều 16 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

c) Quyết định hủy quyết định phê duyệt tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo khoản 1 Điều 18 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

d) Quyết định việc thay đổi tên nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN; thay đổi kinh phí trong trường hợp làm tăng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN; thay đổi tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN; thay đổi dự toán kinh phí ngoài ngân sách nhà nước dẫn đến giảm kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

đ) Quyết định chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ theo khoản 4 Điều 22 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nội dung về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tiếp nhận đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

b) Tổ chức rà soát, tổng hợp các đề xuất nhiệm vụ để phục vụ họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tra cứu thông tin các nhiệm vụ đã và đang thực hiện trên địa bàn tỉnh có liên quan đến đề xuất đặt hàng.

c) Thông báo công khai danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng để tuyển chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện nhiệm vụ.

d) Thông báo công khai danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, điều kiện, thủ tục tham gia tuyển chọn trên cổng thông tin điện tử của đơn vị

hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác; thông báo tuyển chọn lần 02 theo quy định.

đ) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ; tổ chức mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ; thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn đối với các hồ sơ không hợp lệ.

e) Cử lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ làm Tổ trưởng tổ thẩm định kinh phí và cử thành viên tham gia Tổ chuyên gia theo quy định.

g) Xem xét, thông báo kết quả tuyển chọn nhiệm vụ; tiếp nhận hồ sơ nhiệm vụ do tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ trúng tuyển nộp.

h) Tiếp nhận hồ sơ nhiệm vụ đã hoàn thiện theo kết luận của Tổ thẩm định kinh phí và báo cáo tiếp thu, giải trình kết luận của Tổ thẩm định kinh phí do tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ nộp.

i) Lưu giữ và quản lý hồ sơ (kể cả hồ sơ không trúng tuyển); thực hiện công bố công khai thông tin về kết quả tuyển chọn nhiệm vụ.

k) Hủy kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ *(trừ trường hợp huỷ quyết định phê duyệt tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ)*; thông báo tới tổ chức chủ trì về việc hủy kết quả tuyển chọn hoặc hủy quyết định phê duyệt tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

l) Phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

m) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước; quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

n) Xác nhận khối lượng công việc, kinh phí thực hiện của nhiệm vụ.

o) Trên cơ sở biên bản kiểm tra, hồ sơ kiểm tra hoặc trường hợp đột xuất để xem xét, quyết định việc thay đổi các nội dung sau:

- Mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ; việc mua sắm thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật liệu để thực hiện nhiệm vụ theo điểm a khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN (trừ thay đổi tên nhiệm vụ).

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo điểm b khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN (trừ trường hợp thay đổi làm tăng kinh phí ngân sách nhà nước so với tổng dự toán đã được phê duyệt).

- Thời gian thực hiện nhiệm vụ theo điểm c khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ theo điểm đ khoản 3 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

p) Xem xét, quyết định các nội dung liên quan đến chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

- Tiếp nhận và xem xét, ra thông báo tạm dừng thực hiện nhiệm vụ.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ và hiện trường đối với các nội dung đã thực hiện, tình hình sử dụng kinh phí, nguyên vật liệu, trang thiết bị mua sắm và các nội dung khác (nếu có).

- Tổ chức lấy ý kiến tư vấn của hội đồng hoặc tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

q) Tiếp nhận hồ sơ đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ; kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đánh giá, nghiệm thu; xác nhận tình trạng hồ sơ và thông báo bằng văn bản để tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ bổ sung, hoàn thiện đối với hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

r) Tiếp nhận báo cáo thẩm định sản phẩm của Tổ chuyên gia theo điểm c khoản 2 Điều 25 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

s) Tiếp nhận báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá, nghiệm thu, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, các sản phẩm và các tài liệu liên quan theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu đối với nhiệm vụ được đánh giá xếp loại ở mức "Đạt" trở lên theo khoản 1 Điều 30 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN. Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức "Không đạt", chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành xử lý theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 29 và khoản 2 Điều 30 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

t) Tổ chức lấy ý kiến tổ chức hoặc chuyên gia tư vấn độc lập về kết quả đánh giá, nghiệm thu trong trường hợp cần thiết.

u) Đối với việc thay đổi dự toán kinh phí ngoài ngân sách nhà nước dẫn đến giảm kinh phí ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp nhận văn bản đề xuất của tổ chức chủ trì và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

v) Xem xét, quyết định đối với các thay đổi khác theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN

4. Hồ sơ trình phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng, gồm: Tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị phê duyệt danh mục; biên bản họp Hội đồng

tư vấn xác định danh mục nhiệm vụ; bảng kiểm phiếu đánh giá đề xuất nhiệm vụ; tổng hợp kiến nghị của Hội đồng về đề xuất danh mục nhiệm vụ.

5. Hồ sơ trình phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ, gồm: Tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ; biên bản họp Hội đồng tuyển chọn; biên bản họp Tổ thẩm định kinh phí; ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có); báo cáo giải trình của tổ chức chủ trì đối với các ý kiến của Hội đồng tuyển chọn; báo cáo giải trình ý kiến của Tổ thẩm định kinh phí; hồ sơ nhiệm vụ đã được chỉnh sửa theo kết luận của Tổ thẩm định kinh phí; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn, Tổ thẩm định kinh phí, Tổ chuyên gia (nếu có); dự thảo Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu IV.19-QĐ.KQTC tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN và tài liệu liên quan khác (nếu có).

6. Chế độ báo cáo

a) Báo cáo định kỳ

- Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo 06 tháng một lần kể từ ngày bắt đầu thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng (về nội dung, tiến độ thực hiện, tình hình sử dụng kinh phí) gửi Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, quản lý theo quy định.

- Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện việc báo cáo tiến độ từ 02 lần trở lên thì sẽ bị tạm dừng cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

b) Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo đột xuất trong các trường hợp sau:

- Báo cáo bằng văn bản với Sở Khoa học và Công nghệ trước ít nhất 02 ngày làm việc khi thực hiện các nội dung như: cấp phát vật tư, cây giống, con giống; bàn giao nguyên vật liệu, thiết bị; nghiệm thu, bàn giao kết quả các gói thầu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nghiệm thu sản phẩm, mô hình là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nghiệm thu cấp cơ sở (tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ). Trong trường hợp cần thiết, để phục vụ công tác quản lý, Sở Khoa học và Công nghệ có thể cử cán bộ tham dự để kiểm tra, giám sát.

- Báo cáo theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền theo quy định.

7. Công tác kiểm tra nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Định kỳ trong khoảng thời gian 12 tháng một lần tính từ khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hợp đồng (hoặc đột xuất trong trường

hợp cần thiết), Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tình hình sử dụng nguồn kinh phí. Trong trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ có thể mời thêm các chuyên gia để tư vấn cho việc đánh giá chất lượng công việc đã thực hiện. Kết quả kiểm tra được lập biên bản và xử lý theo quy định khi phát hiện các vi phạm.

b) Số lượng và thành phần tham gia đoàn kiểm tra:

- Số lượng thành viên: Từ 04 đến 06 thành viên. Trường hợp kiểm tra nhiệm vụ có phạm vi, quy mô thực hiện lớn hoặc nhiệm vụ có tính chất phức tạp, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có thể quyết định số lượng lớn hơn 06 thành viên.

- Thành phần đoàn kiểm tra gồm có Trưởng đoàn kiểm tra *(là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ)*, Phó trưởng đoàn kiểm tra (*là lãnh đạo bộ phận quản lý khoa học)* và các thành viên là cán bộ của bộ phận quản lý khoa học, kế hoạch - tài chính. Trong trường hợp cần thiết, có thể mời đại diện các sở, ngành, đơn vị, địa phương và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan tham gia đoàn kiểm tra.

- Đoàn kiểm tra làm việc khi có mặt tối thiểu 2/3 số lượng thành viên theo quyết định thành lập đoàn, trong đó có Trưởng đoàn hoặc Phó trưởng đoàn kiểm tra được uỷ quyền trong trường hợp Trưởng đoàn vắng mặt.

8. Quy định đối với Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN thì đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp đang không làm chủ nhiệm từ 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên.

b) Chủ nhiệm nhiệm vụ mới phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN và được thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ trong các trường hợp sau:

- Chủ nhiệm nhiệm vụ đi học tập, công tác dài hạn trên 06 tháng liên tục.

- Chủ nhiệm nhiệm vụ bị ốm đau, bệnh tật không có khả năng điều hành hoạt động nghiên cứu của nhiệm vụ (có văn bản đề nghị của cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc xác nhận của cơ quan y tế).

- Chủ nhiệm nhiệm vụ tử vong; mất tích.

- Chủ nhiệm nhiệm vụ không hoàn thành tiến độ và nội dung nhiệm vụ theo đặt hàng mà không có lý do chính đáng, vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính theo kết luận của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc phải đình chỉ công tác.

- Ngoài các trường hợp nêu trên, chủ nhiệm nhiệm vụ có lý do cá nhân khác mà không thể tiếp tục thực hiện công việc được giao thì Sở Khoa học và

Công nghệ xem xét quyết định. Trường hợp không nhất trí với việc thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến bằng văn bản đến tổ chức chủ trì nhiệm vụ, trong đó nêu rõ lý do không đồng ý.

9. Thay đổi cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ

Tổ chức chủ trì chủ động thực hiện để đảm bảo hoàn thành tốt mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ đã được phê duyệt, trong đó việc thay đổi cá nhân tham gia nghiên cứu phải có sự đồng thuận bằng văn bản của người được bổ sung và người được thay thế nhưng không được thấp hơn số lượng đã phê duyệt tại biên bản thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ.

10. Rút ngắn thời gian thực hiện nhiệm vụ

Tổ chức chủ trì thực hiện đã hoàn thành nội dung, sản phẩm theo thuyết minh được phê duyệt thì có thể tổ chức nghiệm thu trước thời gian kết thúc theo hợp đồng. Việc rút ngắn thời gian thực hiện nhiệm vụ chỉ được xem xét khi đã thực hiện được tối thiểu 2/3 thời gian theo hợp đồng.

11. Hồ sơ công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Thành phần hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ, gồm: Văn bản đề nghị công nhận kết quả của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ kèm theo các văn bản có liên quan (như: Bản sao biên bản họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu; bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ); bản sao báo cáo về việc hoàn thiện Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu theo Mẫu VI.12-BC.HĐĐ/NT tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị và các tài liệu theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét ban hành quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn quản lý nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước; kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Quy định này.

b) Thông báo định hướng phát triển khoa học và công nghệ ưu tiên của tỉnh để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh gửi đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

c) Hướng dẫn các sở, ngành tỉnh, địa phương, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài tỉnh đề xuất đặt hàng nhiệm vụ; tổ chức xác định nhiệm vụ, tuyển chọn, kiểm tra và đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh theo quy

định. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình thực hiện các nhiệm vụ triển khai trên địa bàn tỉnh.

d) Ban hành các biểu mẫu, hướng dẫn phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ ngoài các biểu mẫu đã được quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN.

2. Sở Tài chính

a) Căn cứ vào dự toán ngân sách Trung ương phân bổ và trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ dự toán kinh phí chi cho thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định.

b) Cử thành viên tham gia Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương

Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Khoa học và Công nghệ; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc xác định nhiệm vụ, tuyển chọn, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; tiếp nhận và chịu trách nhiệm ứng dụng các kết quả nghiên cứu nhiệm vụ cấp tỉnh do mình đề xuất đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hằng năm hoặc đột xuất gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2025.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên.

c) Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy chế ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu các đề tài dự án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

e) Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nội dung quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Khi văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn để áp dụng tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 330/TTr-SNV ngày 29 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với tổ chức

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là Sở).

b) Ủy ban nhân dân xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Đối với cá nhân

Công chức thuộc tổ chức hành chính quy định tại khoản 1 Điều này (trừ chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Đảm bảo công tác quản lý được thực hiện thống nhất, hiệu quả, theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của từng cấp, từng ngành, từng tổ chức và cá nhân.

3. Bảo đảm phát huy tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cấp, các ngành và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Phân cấp cho Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện tuyển dụng công chức theo quy định của pháp luật vào làm việc tại các tổ chức hành chính thuộc phạm vi của mình quản lý; quyết định các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển theo quy định.

2. Xây dựng Đề án vị trí việc làm của cơ quan thuộc phạm vi của mình quản lý.

3. Quyết định thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới trong trường hợp thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ cùng thứ bậc hoặc thấp hơn ngạch hiện giữ đối với công chức thuộc phạm vi của mình quản lý.

Điều 5. Phân cấp cho Sở

1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và tổ chức hành chính tương đương thuộc Sở.

2. Xây dựng, ban hành, phê duyệt và quản lý chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc ngành, lĩnh vực và thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm chương trình bồi dưỡng đối với công chức ở cấp xã theo ngành, lĩnh vực).

Điều 6. Phân cấp cho Sở Nội vụ

1. Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm trong các tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thực hiện thống kê, báo cáo thống kê công chức.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các nội dung về tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

3. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý công chức trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Đối với tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức: Có ý kiến về chỉ tiêu tuyển dụng, các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển trước khi Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thi tuyển, xét tuyển công chức.

b) Đối với việc quyết định tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức: Có ý kiến về tiêu chuẩn, điều kiện của người trúng tuyển kỳ thi tuyển, xét tuyển công chức, người được xem xét, tiếp nhận vào làm công chức trước khi Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tuyển dụng công chức, quyết định tiếp nhận vào làm công chức hoặc tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung về tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ để thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai thực hiện, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị của mình quản lý.

3. Đề nghị Sở Nội vụ cho ý kiến đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định này trước khi quyết định theo thẩm quyền được phân cấp.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Các quy định về tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính và quy định về tuyển dụng, quản lý, sử dụng đối với công chức thuộc thẩm quyền phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã, người quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm; cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ, kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp có quy định mới của Trung ương sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành mà thay đổi thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh đang được phân cấp tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định mới của Trung ương.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2459/TTr-SXD ngày 03 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2025/QĐ-UBND Ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Những quy định khác có liên quan đến phạm vi điều chỉnh nêu tại khoản 1 Điều này, không có trong quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện các công tác quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Sở Xây dựng và các cơ quan, tổ chức khác đối với đường chuyên dùng do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Cơ quan quản lý đường bộ cấp xã, phường là Ủy ban nhân dân cấp xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 4. Phân cấp quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý các loại đường bộ thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn hành chính của tỉnh.

2. Sở Xây dựng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đối với đường tỉnh, đường cao tốc đô thị, đoạn tuyến quốc lộ (bao gồm cả đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ), đường đô thị được giao quản lý; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh quản lý vận hành, khai thác đối với tuyến đường nội bộ các Khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đối với đường đô thị (trừ những tuyến đường được quy định tại khoản 2 điều này), đường xã, đường thôn, đường ngõ, ngách,

kiệt, hẻm trong đô thị nằm trên địa bàn hành chính của cấp xã; phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đối với đường tỉnh; đường cao tốc đô thị; đoạn tuyến quốc lộ trên địa bàn cấp xã.

Điều 5. Đặt tên, số hiệu đường bộ

1. Các tuyến đường tỉnh, đường xã phải được đặt tên hoặc số hiệu đường bộ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (gọi tắt là Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ) và Điều này.

2. Đối với đường tỉnh:

a) Số hiệu đường tỉnh: Gồm chữ "ĐT.", sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt theo thứ tự từ 251 - 275 (25 số). Ví dụ: ĐT.251, ĐT.262... và chữ cái nếu có.

b) Trường hợp số đường tỉnh vượt quá 25 tuyến thì các tuyến đường bộ đặt tên sau được sử dụng lại các số hiệu đó kèm thêm một chữ cái lần lượt từ B đến Z (ví dụ: ĐT.261, ĐT.261B, ĐT.261C...).

3. Đối với đường xã:

a) Đường xã được đặt tên, không bắt buộc đặt số hiệu.

b) Tên đường xã gồm chữ "Đường" kèm theo tên địa danh điểm đầu và điểm cuối hoặc tên theo tập quán địa phương; Tên đường xã do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, số hiệu cho từng tuyến đường tỉnh, đường xã thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp không có lý do đặc biệt, giữ nguyên tên, số hiệu các tuyến đường tỉnh hiện đang quản lý.

Điều 6. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

Thực hiện theo Điều 21 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ và theo quy định sau:

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; tổ chức lập và cung cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã bản vẽ thể hiện sơ đồ và vị trí mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý để công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tuyến đường bộ; kịp thời thông tin với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang an toàn đường bộ bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép để xử lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; xử lý vi phạm về lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn.

3. Chủ đầu tư dự án xây dựng đường bộ tổ chức lập và cung cấp bản vẽ thể hiện sơ đồ và vị trí mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đối với đường

bộ thuộc phạm vi dự án để công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, làm căn cứ quản lý, xử lý vi phạm.

Chương II

KẾT NỐI GIAO THÔNG VÀ ĐẤU NỐI ĐƯỜNG BỘ

Điều 7. Đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường tỉnh, đường xã không có trong các quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vị trí đấu nối vào đường tỉnh đang khai thác trên địa bàn đối với vị trí nút giao đấu nối quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP; Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vị trí đấu nối nhưng phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và thực hiện các quy định sau:

a) Đánh giá ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông khi bổ sung nút giao đấu nối vào đường tỉnh đang khai thác đối với các nội dung sau: nhu cầu vận tải trên các đường nhánh cần đấu nối, lưu lượng xe hiện tại trên đường chính; khảo sát, điều tra và đưa ra dự báo lưu lượng xe tại các đường nhánh đấu nối vào đường chính, lưu lượng xe trên đường chính sau khi có nút giao; đánh giá quy mô, tình trạng kỹ thuật; điều kiện địa hình, địa chất, mặt bằng, hệ thống thoát nước, các công trình hạ tầng khác khu vực dự kiến thiết kế nút giao và các đường nhánh, làn chuyển tốc thuộc phạm vi nút giao, các công trình hoàn trả (vỉa hè, điện chiếu sáng, tường bảo vệ, báo hiệu đường bộ); các đường nhánh, đường gom, đường bên và hệ thống đường bộ khác đã có trong khu vực; các nút giao đấu nối vào đường chính đã có phục vụ cho việc tận dụng làm điểm đấu nối chung hoặc xóa bỏ điểm đấu nối đã có và xây dựng đường gom, đường bên kết nối từ điểm đấu nối đã có về điểm đấu nối mới;

b) Xác định vị trí nút giao; loại nút giao đấu nối; quy mô đường nhánh đấu nối vào đường chính, việc xây dựng làn chuyển tốc tại từng nhánh nút giao đấu nối; phương án tổ chức giao thông phù hợp với nút giao đấu nối; các công trình phải xây dựng trong phạm vi nút giao đấu nối, công tác di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ của tuyến chính, công trình hạ tầng khác bị ảnh hưởng, nguồn lực thực hiện.

2. Chấp thuận đề nghị đấu nối vào đường tỉnh:

Cơ quan, tổ chức đề nghị đấu nối vào đường tỉnh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị theo một trong các hình thức: trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến Sở Xây dựng. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đấu nối vào đường tỉnh (bản chính) theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 165/2024/NĐ-CP;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đấu nối đường khác vào đường tỉnh, thiết kế nút giao đấu nối vào đường bộ (nếu có);

c) Hồ sơ đầy đủ các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ công trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần, tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận;

c) Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Sở Xây dựng tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận nút giao đấu nối, trường hợp không đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành kiểm tra, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đấu nối vào đường bộ theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, tổ chức đấu nối đường địa phương thuộc phạm vi quản lý đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường; tổ chức đóng nút giao hiện hữu đấu nối vào đường tỉnh đối với các trường hợp đã có nút giao thay thế, nút giao hiện hữu không bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 8. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ và đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường Quốc lộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Thẩm quyền chấp thuận: Sở Xây dựng

b) Trình tự, thủ tục: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 3, Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý.

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối theo hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

Đơn đề nghị theo quy định tại Mẫu số 1 (bản chính) ban hành kèm theo Quy định này;

Bản chính hoặc bản sao: Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đấu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường địa phương, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đấu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất; văn bản chấp thuận vị trí đấu nối đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý (trừ vị trí đấu nối không phải chấp thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ);

Bản sao: Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối.

b) Trình tự giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ công trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần, tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ;

Trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020 thì sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Sở Xây dựng tiến hành lấy ý kiến. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (trừ Bộ Nông Nghiệp và Môi trường) có trách nhiệm trả lời Sở Xây dựng trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Xây dựng.

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoặc 05 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến), Sở Xây dựng tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối theo quy định tại Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo quy định tại Điều 9 Quy định này hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đấu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Điều 9. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ và đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường Quốc lộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thẩm quyền cấp phép: Sở Xây dựng.

b) Trình tự, thủ tục: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 4, Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý:

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng, Hồ sơ đề nghị bao gồm:

Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo quy định tại Mẫu số 3 (bản chính) ban hành kèm theo Quy định này;

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Thiết kế bản vẽ thi công nút giao đấu nối đã được phê duyệt; thuyết minh và bản vẽ: biện pháp tổ chức thi công, biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đấu nối.

b) Sở Xây dựng thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ công trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần, tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản cấp phép thi công nút giao đấu nối theo quy định tại Mẫu số 4 ban hành kèm theo Quy định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác như sau:

Đối với nút giao đấu nối thuộc dự án đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đấu nối bằng tiến độ thực hiện dự án;

Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công đấu nối không quá 24 tháng kể từ ngày được cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác;

Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép.

Chương III

PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 10. Thẩm quyền quyết định công bố quyết định tình huống khẩn cấp và kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp và kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý; Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp và kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai.

Điều 11. Phối hợp trong ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

1. Trách nhiệm phối hợp cứu nạn:

a) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm:

Tham gia tìm kiếm, cứu nạn theo sự huy động của cơ quan có thẩm quyền;

Chủ động triển khai hoạt động cứu nạn thuộc phạm vi quản lý; trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền khác.

b) Lực lượng ứng phó sự cố, thiên tai trực tiếp tại hiện trường phải phát huy hết năng lực cứu người bị nạn (nếu có) nhanh chóng thoát khỏi khu vực, tình trạng nguy hiểm; trong trường hợp vượt quá khả năng phải thông báo ngay cho các lực lượng chuyên nghiệp tìm kiếm, cứu nạn hoặc cấp cứu y tế gần nhất; đồng thời, sẵn sàng phối hợp khi có yêu cầu.

2. Công an tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các lực lượng chức năng khác trong công tác điều hành, phân luồng giao thông, tham gia bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực.

3. Khi xảy ra thiên tai gây hư hỏng công trình đường bộ, làm ùn tắc giao thông, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải nhanh chóng phối hợp cùng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh và cấp xã xác minh thiệt hại, hư hỏng và đề xuất phương án khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trong thời gian ngắn nhất; báo cáo cấp trên có thẩm quyền, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người biết và phòng tránh.

Điều 12. Dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

1. Cấp có thẩm quyền quyết định triển khai dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

2. Thẩm quyền quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý; Sở Xây dựng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý; Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

3. Nội dung chính của Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Người được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động xây dựng công trình khẩn cấp, bao gồm:

a) Giao tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng và các công việc cần thiết khác phục vụ xây dựng công trình khẩn cấp;

b) Quyết định về trình tự thực hiện khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng;

c) Quyết định về việc giám sát thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng đáp ứng yêu cầu của Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp;

d) Sau khi kết thúc thi công xây dựng công trình khẩn cấp, lập và trình phê duyệt hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

Điều 13. Công tác khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông đối với công trình đường bộ đã đưa vào khai thác, sử dụng

1. Khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông:

Khi thiên tai xảy ra gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm triển khai khắc phục ngay hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông đường bộ. Hoạt động này gồm một hoặc một số công việc sau:

a) Cử người chốt trực, căng dây, rào chắn, lắp đặt biển báo hiệu tạm hai đầu đoạn tuyến bị hư hại; thu dọn, san, sửa để bảo đảm giao thông tối thiểu 01 làn đường đi lại an toàn. Những đoạn đường hoặc công trình bị hư hại nặng phải làm rào chắn, có người gác chỉ huy, điều khiển giao thông, tổ chức phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trường hợp chiều sâu ngập nước lớn, lưu tốc dòng chảy mạnh phải cắm cọc tiêu, cắm phao tiêu, cột thủy chí, phối hợp với chính quyền cấp xã làm rào chắn, phân luồng hoặc cấm phương tiện qua lại hoặc điều tiết giao thông và cảnh báo khác nếu cần;

b) Cột điện, cây đổ xuống đường; bùn, đất, đá, sỏi cuội, cây, rác trôi tràn nền, mặt đường, lấp tắc hệ thống thoát nước gây cản trở dòng chảy của cống,

rãnh, dưới cầu: tập trung cưa, chặt, thu dọn cây đổ, di chuyển cột điện ra khỏi phạm vi mặt đường; hót dọn nền, mặt đường; khơi thông lòng cống, rãnh, sông, suối dưới cầu để thông xe an toàn;

c) Sạt lở đất, đá ta luy dương xuống nền, mặt đường: đào, cậy phá các tảng đá kém ổn định, hót dọn sụt lở ta luy dương; khi cần gia cố ổn định chân ta luy dương thì sử dụng kè rọ thép đá hộc hoặc giải pháp kỹ thuật khác phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn để thông xe an toàn;

d) Khi sạt lở ta luy âm, lún sụt lấn vào nền, mặt đường: tùy theo địa hình thực tế, thực hiện gia cố ta luy âm bằng xếp kè rọ thép đá hộc hoặc dùng cọc thép hình hoặc cọc cừ tạo tường chắn chống sụt hoặc giải pháp kỹ thuật khác phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn; khi sạt lở ta luy âm, bề rộng mặt đường còn lại < 3,0 m, thực hiện lấp rãnh tạm thời hoặc xén vào chân ta luy dương đạt bề rộng mặt đường > 4,0 m để thông xe tạm, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

đ) Cầu nhỏ, cống, ngầm, tràn, đường cứu nạn, hệ thống thoát nước bị xói, sạt lở, bong bật, ngập úng cục bộ, các trường hợp hư hỏng khác gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông trên đường bộ, an toàn công trình: thực hiện khơi thông, vét bùn, đất, đá bảo đảm thoát nước; gia cố các hư hỏng bằng một hoặc một số vật liệu, như: bê tông xi măng, bê tông cốt thép, rọ thép đá hộc, hoặc hoàn trả lại kết cấu cũ, hoặc kết cấu tương đương để thông xe an toàn;

e) Lề đường bị xói, trôi: gia cố lề đường bằng rọ thép đá hộc, hoặc hoàn trả lại kết cấu cũ, hoặc kết cấu tương đương để thông xe an toàn;

g) Mặt đường bị lún sụt, cao su, sình lún, ổ gà, nứt, vỡ mặt đường: san gạt, bảo đảm êm thuận mặt đường; sau khi thời tiết cho phép, gia cố hoàn trả lại kết cấu cũ, hoặc kết cấu tương đương để thông xe an toàn;

h) Hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình an toàn đường bộ bị đổ, hư hỏng: sửa chữa, thay thế, bổ sung ngay để hướng dẫn, bảo đảm giao thông được an toàn, thông suốt;

i) Trường hợp khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản này vượt quá khả năng thực hiện của nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phạm vi, trách nhiệm quản lý, huy động thêm các đơn vị khác tham gia để khắc phục kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra;

k) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phạm vi quản lý, giao tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay các công việc khảo sát, thiết kế, giám sát đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản này;

l) Trường hợp khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm g khoản này, Sở Xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo về quy mô, giải pháp sửa chữa, gia cố khắc phục đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

2. Sửa chữa, khôi phục công trình đường bộ:

Khi thiên tai xảy ra gây hư hỏng công trình đường bộ phải khắc phục ngay hậu quả để khôi phục hoạt động giao thông, khôi phục một phần hoặc toàn bộ công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của công trình trước khi bị hư hỏng thì cấp có thẩm quyền quyết định triển khai dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Hoạt động này gồm một hoặc một số nhiệm vụ sau:

a) Ta luy dương bị sạt trượt và xuất hiện vết nứt cung trượt; tình trạng đá bị nứt, đá rơi, đá lăn rơi xuống đường và còn nguy cơ tiếp tục sạt lở, tiếp tục trôi, trượt: tiến hành cắt cơ, hạ tải giảm bớt một phần hoặc toàn bộ cung trượt, hoặc phủ lưới thép có các neo ghim vào mái ta luy đá, mở đường tránh cục bộ để thông xe tạm, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

b) Sạt, lở ta luy âm ăn sâu vào mặt đường lớn hơn 01 m: tùy thuộc địa hình và địa chất, dùng cọc bằng thép hình đóng tạo tường chắn chống sụt, kết hợp kè rọ thép đá hộc hoặc giải pháp kỹ thuật khác tương đương hoặc mở đường tạm vào phía ta luy dương để thông xe tạm, sau đó hoàn thiện cho thông xe
bình thường;

c) Sập hoặc trôi đường tràn, ngầm, cống gây đứt đường: sửa chữa, gia cường công trình hoặc mở đường tránh cục bộ để thông xe tạm, hoặc bắc cầu tạm để thông xe tuyến chính, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

d) Sập hầm đường bộ; trôi, sập cầu đường bộ; trôi đứt đường: xây dựng đường tránh cục bộ hoặc cầu tạm để thông xe tạm thời, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

đ) Ngoài các giải pháp sửa chữa hư hỏng, khôi phục công trình đường bộ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản này, cấp có thẩm quyền được bổ sung các giải pháp sửa chữa trong Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp nhằm xử lý kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra.

3. Căn cứ vào kết quả, hiện trạng khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này, trường hợp công trình đường bộ cần khôi phục ngay theo tiêu chuẩn, quy chuẩn của công trình trước khi bị hư hỏng, cơ quan quản lý đường bộ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định thực hiện sửa chữa đột xuất công trình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 14. Hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai

1. Tổ chức lập, soát xét, thẩm định hồ sơ hoàn thành:

a) Sở Xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Trong thời hạn 53 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thi công trên hiện trường, cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm trình hồ sơ hoàn thành đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này để phê duyệt.

2. Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ hoàn thành:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý của cấp xã;

c) Thời gian phê duyệt hoặc thông báo kết quả là 07 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Thành phần hồ sơ hoàn thành khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông, gồm:

a) Tờ trình của cơ quan lập hồ sơ;

b) Thuyết minh phương án khắc phục hậu quả thiên tai;

c) Văn bản chỉ đạo điều hành, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai như: công điện hoặc văn bản hoặc lệnh điều động; văn bản chỉ đạo về quy mô, giải pháp sửa chữa, gia cố khắc phục của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 13 Quy định này);

d) Báo cáo ban đầu kèm theo một số ảnh chụp về thiệt hại do thiên tai gây ra của cơ quan lập hồ sơ hoặc nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ;

đ) Biên bản xác nhận khối lượng đã thực hiện kèm theo bản kê chi tiết;

e) Bản vẽ hoàn công;

g) Dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông đã thực hiện, kèm các bản thuyết minh tính toán chi tiết;

h) Biên bản xác minh thiệt hại lập tại hiện trường (gồm các thông tin: vị trí, lý trình; mô tả, đánh giá mức độ thiệt hại, hư hỏng công trình đường bộ; sơ bộ khối lượng hư hỏng; đề xuất phương án xử lý, khắc phục). Biên bản được lập có sự tham gia của cơ quan quản lý đường bộ hoặc Sở Xây dựng và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra thiệt hại;

i) Các bản vẽ kỹ thuật thi công thể hiện khối lượng, kết cấu công trình tạm;

k) Nhật ký thi công xây dựng công trình và một số hình ảnh ghi nhận quá trình thi công xây dựng công trình, bảng chấm công trực điều tiết, phân luồng bảo đảm giao thông.

4. Thành phần Hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, gồm: tờ trình của cơ quan lập hồ sơ và thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 69 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

5. Hồ sơ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này không bao gồm các khối lượng công việc đã được xác định giá trị trong hợp đồng bảo dưỡng thường xuyên của nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ với cơ quan có thẩm quyền.

6. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành

dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ.

Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

Nguồn kinh phí cho công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các nội dung quy định tại Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế. Trường hợp văn bản pháp luật làm căn cứ ban hành hoặc được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ngưng hiệu lực thì thực hiện theo văn bản đó, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời./.

MẪU SỐ 1: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 20…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao vào đường …. … (.. .3...)

Kính gửi: ……. (4)

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

- (……..5…….)

- (2....) đề nghị được chấp thuận thiết kế của nút giao đấu nối vào đường địa phương …. (…..6….. .)

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy định này.

+ Hồ sơ khảo sát, thiết kế nút giao (có Biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông trên đường đang khai thác) do Tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

+ Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(...2...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình nút giao đấu nối đường nhánh vào địa phương *(hoặc đường khác là đường chính)*.... Tại Km../phải hoặc trái tuyến và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao đấu nối đường nhánh vào địa phương *(hoặc đường khác là đường chính)*.... Tại Km...+.../phải hoặc trái tuyến được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Địa chỉ liên hệ: ……..

Số điện thoại: …….

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu VT.

(…2….)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đấu nối (do Chủ đầu tư đứng đơn).

(3) Ghi vắn tắt tên công trình, đường, địa phương; ví dụ "Chấp thuận thiết kế nút giao vào Km...+.../Trái tuyến hoặc phải tuyến/ĐT…, ĐĐT…, ĐX..., Đường thôn".

(4) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép xây dựng công trình nút giao đấu nối.

(5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt dự án đầu tư công trình có nút giao đấu nối của cấp có thẩm quyền.

(6) Ghi rõ, đầy đủ tên đường, cấp kỹ thuật của đường, lý trình, phía bên trái hoặc bên phải đường./.

MẪU SỐ 2: MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 20…*
Về việc chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) đường địa phương…. ghi tên, số hiệu đường bộ)	

Kính gửi: - … (ghi tên đơn vị đề nghị chấp thuận nút giao đấu nối);
- …. (ghi tên cơ quan cấp phép thi công nút giao đấu nối trong trường hợp cơ quan cấp phép nút giao đấu nối khác cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối).

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Văn bản của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Quản lý đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 (nếu có);

Căn cứ … (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đấu nối trừ vị trí đấu nối không phải chấp thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đấu nối, văn bản giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đấu nối); Sau khi xem xét thiết kế của nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của tuyến đường …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ)… . ….. (ghi cơ quan chấp thuận) chấp thuận nút giao đấu nối với các nội dung sau:

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của đường quốc lộ …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ) kèm theo các yêu cầu khác tại các mục a), b), c)… văn bản này;

2. Các yêu cầu khác đối với tổ chức, cá nhân được chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối tại mục 1 văn bản này như sau:

a)…

b)…

c)…

(Phần ghi các yêu cầu: sửa đổi bổ sung thiết kế nút giao đấu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đấu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đấu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đấu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đấu nối, bảo vệ môi trường và không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đấu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đấu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối có thời hạn 18 tháng kể từ ngày ký, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đấu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối.

(2) Tên cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối.

MẪU SỐ 3: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 20…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO …..
Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào Km AAA Đường …

Kính gửi: ……. (...3...)

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Văn bản của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Quản lý đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 (nếu có);

- Căn cứ (...4..);

(....2....) đề nghị được cấp phép thi công (...5...) tại (...6...) Thời gian thi công bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày .. .tháng ... năm ...

Xin gửi kèm theo các tài liệu sau:

- *Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này.*

(...2...) Đối với thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của văn bản chấp thuận.

(...2...) xin cam kết thi công theo đúng Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm

giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (...2...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ: …….

Số điện thoại: ……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……;
- Lưu VT.

(…2….)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có);

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị;

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép thi công;

(4) Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

(5) Ghi đầy đủ tên nút giao đề nghị cấp phép thi công;

(6) Ghi đầy đủ, rõ lý trình và tên đường, thuộc địa phận cấp xã, tỉnh;

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung chính của mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công, các tổ chức, cá nhân căn cứ từng công trình cụ thể để ghi các nội dung và gửi kèm theo văn bản liên quan cho phù hợp.

MẪU 4: MẪU GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ XÂY DỰNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 202…*

GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI

Công trình: Nút giao đấu nối…….*(1)*……..

Lý trình:…… Đường.....

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Văn bản của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Quản lý đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 (nếu có);

- Căn cứ Văn bản số: …./…… ngày..../…… /20...của (2) chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối … và phương án tổ chức giao thông...*(1)*...;

- Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của.....(3)..... (5) và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:. ….(3) ……..

- Địa chỉ …….;

- Điện thoại …….;

- …….

2. Được phép thi công nút giao đấu nối vào Km …đường …, theo hồ sơ thiết kế, văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối và tổ chức thi công được duyệt theo Quyết định số: …/…. ngày..../……./20.. của (4)..., gồm các nội dung chính như sau:

a).....;

b).....;

3. Các yêu cầu đối với đơn vị thi công công trình:

- Làm việc với đơn vị quản lý đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trên đất dành cho đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng, hiện trường cho đơn vị quản lý đường bộ;

- …….. *(các nội dung khác nếu cần thiết)* ……

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày ../ …./20... đến ngày …/……./20....

Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép./.

Nơi nhận:
- …….;
- Cơ quan quản lý đê điều (nếu có);
- Đơn vị quản lý đường bộ;

(…2….)
NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong mẫu Giấy phép thi công:

(1): Ghi tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.

(2): Ghi tên cơ quan thẩm quyền chấp thuận thiết kế.

(3): Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.

(4): Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền (trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực phê duyệt thiết kế).

(5): Cam kết tự di dời và không đòi bồi thường của chủ đầu tư công trình nút giao.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2025/QĐ-CTUBND	*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3677/TTr-STC ngày 26 tháng 9 năm 2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, bao gồm:

a) Giao tài sản bằng hiện vật; thu hồi; điều chuyển; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

b) Khai thác tài sản công; phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết;

c) Phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước.

2. Ngoài các nội dung được phân cấp tại quyết định này, các nội dung khác quy định về thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, gồm:

a) Cơ quan nhà nước.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo đúng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật hiện hành; phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Các cơ quan, đơn vị quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong thực hiện các quy định của nhà nước và của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Tài sản công được đầu tư, mua sắm, trang bị và sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí. Việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện công khai, minh bạch; mọi hành vi vi phạm phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật

1. Sở Tài chính quyết định giao tài sản công, trừ các trường hợp sau:

a) Tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản công tại cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô).

Điều 5. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công (không bao gồm tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên)

1. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập quyết định khai thác tài sản là quyền sở hữu trí tuệ của đơn vị.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi đối với tài sản công của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng (không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô).

2. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển đối với tài sản công tại cơ quan, đơn vị mình và tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô).

Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công (không bao gồm tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

1. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (không bao gồm tài sản công là xe ô tô) trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán tài sản công tại đơn vị (trừ xe ô tô có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, xe ô tô có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản).

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công (không bao gồm tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

1. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị mình và tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (không bao gồm tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 02 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản; xe ô tô) trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập quyết định thanh lý tài sản công tại đơn vị (trừ tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 02 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản; xe ô tô có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, xe ô tô có giá trị đánh giá lại từ 200 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản).

Điều 10. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định (không bao gồm tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị mình và tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại (không bao gồm tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị mình và tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại (không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô).

Điều 12. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước

Thẩm quyền quyết định phương án giao, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản phục vụ hoạt động dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 4, 7, 8, 9, 10, 11 Quyết định này.

Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định và bảo đảm theo quy định về tiêu chuẩn, định mức, điều kiện, phương thức, trình tự thủ tục, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp tại quyết định này và các quy định khác có liên quan. Báo cáo kết quả thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp và thực hiện công khai theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, các cơ quan đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14/2025/QĐ-CTUBND	*Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;

Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và phụ cấp trách nhiệm công việc của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 355 /TTr-SNV ngày 04 tháng 10 năm 2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với tổ chức

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là sở);

b) Ủy ban nhân dân xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Đối với cá nhân

a) Công chức thuộc tổ chức hành chính quy định tại khoản 1 Điều này (trừ chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

b) Đối tượng được ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Đảm bảo công tác quản lý được thực hiện một cách thống nhất, hiệu quả, theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của từng cấp, từng ngành, từng tổ chức và cá nhân.

3. Bảo đảm phát huy tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cấp, các ngành và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Phân cấp cho sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm d, điểm e, điểm g và điểm h khoản 1 Điều 13 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức vào làm việc tại các tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý.

2. Quyết định ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức vào làm việc tại các tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý.

3. Quyết định thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn ngạch hiện giữ, cụ thể: quyết định phương án thay đổi vị trí việc làm đối với công chức thuộc phạm vi quản lý; quyết định thành lập Hội đồng để đánh giá việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của công chức theo phương án thay đổi vị trí việc làm; quyết định thay đổi vị trí việc làm, xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới.

4. Quyết định điều động, biệt phái công chức giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

5. Quyết định sử dụng, phân công, bố trí, kiểm tra, tạm đình chỉ công tác; đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng; thực hiện chế độ tiền lương, cho thôi việc, nghỉ hưu (bao gồm cả thôi việc, nghỉ hưu trước tuổi, để hưởng chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật) và các chế độ, chính sách khác đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

6. Quyết định thành lập Hội đồng xét đền bù chi phí đào tạo; quyết định đền bù chi phí đào tạo.

Điều 5. Phân cấp cho sở

Quyết định ban hành tài liệu bồi dưỡng thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 6. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy, trợ lý của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

2. Quyết định điều động, biệt phái công chức giữa tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý với cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Đảng ủy, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong cùng đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 7. Phân cấp cho Sở Nội vụ

1. Chủ trì thực hiện quy trình bổ nhiệm đối với các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP.

2. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng đơn vị dự toán cấp I thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định xếp hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên, ngạch thanh tra viên chính.

4. Quyết định điều động, biệt phái công chức giữa các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; giữa sở, Ủy ban nhân dân

cấp xã thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh với tổ chức hành chính ngoài phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định điều động, biệt phái công chức từ các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh đến các cơ quan, đơn vị không phải là tổ chức hành chính.

Điều 8. Quy định thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, cách chức đối với trưởng phòng, phó trưởng phòng hoặc chức danh tương đương thuộc chi cục trực thuộc sở

Chi cục trưởng hoặc chức danh tương đương quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, cách chức trưởng phòng, phó trưởng phòng hoặc chức danh tương đương thuộc chi cục trực thuộc sở.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các nội dung về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

3. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý công chức trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Đối với tiếp nhận vào làm công chức: Có ý kiến về chỉ tiêu tuyển dụng, các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển trước khi sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, sát hạch, tiếp nhận vào làm công chức đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 13 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP.

b) Đối với hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức: Có ý kiến về số lượng chỉ tiêu hợp đồng, tiêu chuẩn, điều kiện của đối tượng được xem xét ký kết hợp đồng trước khi sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

c) Đối với thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn ngạch hiện giữ: Có ý kiến về chỉ tiêu, tiêu chuẩn, điều kiện của người được đề nghị thay đổi vị trí việc làm trước khi sở, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ để thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai thực hiện, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị quản lý.

3. Có văn bản đề nghị Sở Nội vụ có ý kiến đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định này, đề nghị Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh có ý kiến đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định này trước khi quyết định theo thẩm quyền được phân cấp.

4. Định kỳ hằng năm (ngày trước 15/12) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp qua Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

2. Trường hợp có quy định mới của Trung ương sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành mà thay đổi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đang được phân cấp tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định mới của Trung ương.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /2025/QĐ-CTUBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1047/TTr-STP ngày 29/9/2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức để thực hiện nội dung chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây là gọi chung là cấp xã); cán bộ, công chức làm nhiệm vụ kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính bao gồm hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Điều 2. Thẩm quyền xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức

1. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính phức tạp thuộc phạm vi kiểm tra.

2. Người được giao nhiệm vụ trưởng đoàn hoặc chủ trì thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính xác định đối với hồ sơ vi phạm hành chính phức tạp thuộc phạm vi kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức

1. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính được xác định là có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có tổ chức hoặc vi phạm hành chính nhiều lần; hồ sơ vụ việc thuộc trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm.

b) Hồ sơ vụ việc phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được bổ sung bởi Luật số 88/2025/QH15.

c) Hồ sơ vụ việc có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc bị áp dụng mức phạt tiền từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức.

d) Hồ sơ vụ việc phải cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; quyết định tịch thu hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14.

đ) Hồ sơ vụ việc thuộc trường hợp kéo dài hoặc gia hạn thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 8 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14.

e) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính liên quan trực tiếp đến quyền con người như: Tạm giữ người theo thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14; khám người theo thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 127 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13.

g) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có khiếu nại, khởi kiện đã được thụ lý, giải quyết.

h) Hồ sơ có đối tượng vi phạm là cá nhân, tổ chức nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

i) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

k) Hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính gồm: Giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

l) Hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đề nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

2. Căn cứ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, người tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm lập danh mục

hồ sơ các vụ việc phức tạp đề nghị người có thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này xác nhận để làm cơ sở thanh toán chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2025/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1042/TTr-STP ngày 26 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quy trình quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Cơ sở dữ liệu).

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tên miền truy cập Cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu quản lý xử lý vi phạm hành chính có tên miền truy cập là: http://xlvphc.thainguyen.gov.vn

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tuân thủ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

2. Bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời.

3. Phân định rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Khai thác, sử dụng đúng mục đích, bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính.

5. Quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

6. Việc cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thông qua phương tiện điện tử được thực hiện bằng tài khoản truy cập do cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu cấp.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Truy cập trái phép vào Cơ sở dữ liệu.

2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu.

3. Làm sai lệch hoặc thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái phép.

4. Cung cấp thông tin trái pháp luật hoặc lợi dụng việc cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính để trục lợi.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thông tin hoặc thực hiện hành vi tấn công mạng, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, mã độc, can thiệp trái phép vào cơ sở dữ liệu.

6. Sử dụng thông tin khai thác từ Cơ sở dữ liệu không đúng mục đích.

7. Không thực hiện, trì hoãn thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin theo quy định.

8. Cố ý làm thất lạc dữ liệu.

9. Làm lộ phương thức kết nối, địa chỉ và mã khóa truy nhập vào Cơ sở dữ liệu đã được cấp.

10. Khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu ngoài phạm vi các trường thông tin được chia sẻ.

11. Cung cấp, chia sẻ thông tin khai thác từ Cơ sở dữ liệu cho tổ chức, cá nhân khác trái pháp luật.

Điều 5. Thông tin về xử lý vi phạm hành chính được nhập mới và cập nhật bổ sung vào Cơ sở dữ liệu

1. Những thông tin được nhập mới vào Cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Thông tin về: Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính; đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; đối tượng bị áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

b) Số, ngày, tháng, năm ban hành: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

c) Hành vi vi phạm; hình thức xử phạt, mức phạt; biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

d) Hành vi vi phạm; biện pháp xử lý hành chính bị áp dụng; thời hạn áp dụng;

đ) Lý do áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình; thời hạn áp dụng, ngày thi hành Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

e) Tên tổ chức, cá nhân phối hợp giám sát người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

g) Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, chức danh của người ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; cơ quan hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình, chức danh của người ra Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

2. Những thông tin được cập nhật bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Hoãn thi hành quyết định phạt tiền; tạm đình chỉ thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

b) Giảm, miễn tiền phạt; nộp tiền phạt nhiều lần (số tiền đã nộp phạt, số tiền chưa nộp phạt (nếu có);

c) Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

d) Thời điểm chấp hành xong: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình;

đ) Hoãn, miễn; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình (nếu có); lý do của việc chấm dứt; biện pháp xử lý tiếp theo;

g) Khiếu nại, khởi kiện: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có); Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (nếu có); Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình (nếu có);

h) Kiến nghị, kháng nghị Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (nếu có).

Điều 6. Tài khoản sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tài khoản quản trị của Sở Tư pháp được cấp 01 tài khoản quản trị hệ thống Cơ sở dữ liệu ở cấp cao nhất.

2. Tài khoản sử dụng: Cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính được cấp 01 tài khoản để cập nhật các thông tin xử lý vi phạm hành chính do người có thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị xử lý và các thông tin do cơ quan, đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công cá nhân làm đầu mối quản lý tài khoản sử dụng của cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thông tin được cập nhật bởi tài khoản của cơ quan, đơn vị trên Cơ sở dữ liệu.

4. Sau khi được cấp tài khoản sử dụng, các cơ quan, đơn vị thực hiện đổi mật khẩu và chịu trách nhiệm bảo mật đối với tài khoản được cấp. Trường hợp tài khoản sử dụng bị mất hoặc không sử dụng được, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản đến Sở Tư pháp để xử lý.

Điều 7. Phân quyền sử dụng tài khoản

1. Tài khoản quản trị của Sở Tư pháp

a) Được quyền theo dõi, quản lý toàn bộ thông tin về xử lý vi phạm hành chính được cập nhật bởi tài khoản sử dụng của các cơ quan, đơn vị trên Cơ sở dữ liệu.

b) Quản lý toàn bộ tài khoản sử dụng được cấp cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Tài khoản sử dụng của các cơ quan, đơn vị được quyền theo dõi toàn bộ thông tin được cập nhật bởi tài khoản sử dụng của cơ quan, đơn vị và tài khoản sử dụng của các cơ quan, đơn vị cấp dưới trực tiếp (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu.

Chương II

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN, CẬP NHẬT, ĐÍNH CHÍNH, BỔ SUNG, HIỆU CHỈNH THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 8. Trách nhiệm cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, c và g khoản 1; các điểm a, b, d và g khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

2. Cơ quan thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, và d khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

3. Cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

4. Cơ quan hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 1 Điều 5 Quy chế này.

5. Cơ quan thi hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

Điều 9. Thời hạn cung cấp thông tin; trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và thời hạn kiểm tra thông tin về xử lý vi phạm hành chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 10. Trách nhiệm cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

2. Thủ trưởng các cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này quyết định việc cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu khi phát hiện có sự sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin chưa được cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh trong Cơ sở dữ liệu.

3. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 8 Quy chế này thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu hoặc Sở Tư pháp thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 11. Nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu sau khi đã tiến hành kiểm tra thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này.

2. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin được nhập mới với thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính, nếu thông tin là chính xác thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu. Trường hợp phát hiện thông tin có sai sót hoặc chưa rõ thì người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin phải đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân đã cung cấp thông tin bổ sung hoặc làm rõ thông tin, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc. Sau khi nhận được thông tin bổ sung hoặc làm rõ thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

3. Thời hạn nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu là 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu tài liệu về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 12. Cập nhật, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành cập nhật, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu sau khi đã tiến hành kiểm tra thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

2. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin mới được cập nhật, bổ sung với thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính, nếu thông tin là chính xác thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu. Trường hợp phát hiện thông tin có sai sót hoặc chưa rõ thì người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin đề nghị các cơ quan đã cung cấp thông tin bổ sung hoặc làm rõ thông tin trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc. Sau khi nhận được thông tin bổ sung hoặc làm rõ thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

3. Thời hạn cập nhật, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu là 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu tài liệu về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã cập nhật, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 13. Kiểm tra dữ liệu điện tử trong Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm kiểm tra dữ liệu điện tử trong Cơ sở dữ liệu.

2. Việc kiểm tra dữ liệu điện tử trong Cơ sở dữ liệu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 13/2016/TT-BTP. Trường hợp phát hiện có sai lệch hoặc sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu thì trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan bằng văn bản để xử lý trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc.

Điều 14. Đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu được đính chính, bổ sung trong trường hợp có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này về sự sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

2. Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này quyết định nội dung đính chính hoặc thông tin bổ sung thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan mình. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm thực hiện việc đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

3. Việc đính chính hoặc bổ sung thông tin được thực hiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ trưởng cơ quan quyết định nội dung đính chính hoặc thông tin bổ sung.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu các tài liệu có liên quan đến việc đính chính, bổ sung thông tin theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu được hiệu chỉnh trong trường hợp có văn bản xác định thông tin chính xác của thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này phải tiến hành truy nguyên thông tin gốc về xử lý vi phạm hành chính trên tài liệu lưu trữ thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan mình để xác định thông tin chính xác.

3. Việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu được thực hiện theo một trong hai cách sau:

a) Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này.

b) Sở Tư pháp thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu theo văn bản đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này.

4. Việc hiệu chỉnh thông tin được thực hiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ trưởng cơ quan đã xác định thông tin chính xác từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu các tài liệu có liên quan đến việc hiệu chỉnh thông tin theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 16. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bao gồm:

a) Kết nối qua mạng máy tính với Cơ sở dữ liệu.

b) Văn bản yêu cầu.

2. Đối tượng được khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bao gồm:

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này được khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này khi được yêu cầu và bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm và hỗ trợ cho đối tượng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy chế này trong việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin hoặc truy nhập, tra cứu dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu được thuận lợi.

3. Tiếp nhận và xử lý thông tin về những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 19 Quy chế này cung cấp.

4. Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do đối với các trường hợp từ chối việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin hoặc từ chối việc truy nhập hoặc từ chối cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu.

5. Thu, quản lý và sử dụng chi phí cung cấp thông tin đối với tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 18. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thông qua kết nối mạng máy tính

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu chuyên ngành gửi văn bản đề nghị kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong Cơ sở dữ liệu tới Sở Tư pháp.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải có văn bản đồng ý kết nối nếu đủ điều kiện, trong đó xác định rõ phương thức kết nối, tích hợp dữ liệu và số lượng trường thông tin chia sẻ hoặc văn bản từ chối, không cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong Cơ sở dữ liệu, trong đó nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản đồng ý, Sở Tư pháp cấp tài khoản truy nhập cho cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành và thực hiện các biện pháp kỹ thuật để cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong Cơ sở dữ liệu theo nội dung đã xác định trong văn bản.

3. Cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành được cấp quyền kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về việc khai thác, sử dụng thông tin của Cơ sở dữ liệu;

b) Kết nối đúng phương thức, đúng địa chỉ, sử dụng đúng mã khóa do Sở Tư pháp cung cấp;

c) Khai thác dữ liệu trong phạm vi các trường thông tin được chia sẻ;

d) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích;

đ) Quản lý các thông tin, dữ liệu khai thác từ Cơ sở dữ liệu theo đúng quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc phát hiện và xử lý những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu;

g) Bảo mật tài khoản truy nhập được cấp.

Điều 19. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bằng văn bản yêu cầu

1. Các cơ quan quyền lực nhà nước thực hiện chức năng giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính, tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính gửi văn bản đề nghị được cung cấp thông tin tới Sở Tư pháp.

Trong văn bản phải nêu rõ lý do, phạm vi, mục đích, nội dung thông tin cần được cung cấp và hình thức cung cấp thông tin.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải có văn bản cung cấp thông tin. Trường hợp cần phải phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác trong việc xác minh, bổ sung, cung cấp thông tin thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu bằng văn bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về việc khai thác và sử dụng thông tin của Cơ sở dữ liệu;

b) Quản lý nội dung thông tin được cung cấp từ Cơ sở dữ liệu theo đúng quy định của pháp luật. Không được cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác trừ trường hợp đã được thỏa thuận, cho phép bằng văn bản của Sở Tư pháp;

c) Sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu đúng mục đích. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng thông tin được cung cấp không đúng mục đích;

d) Thông báo kịp thời cho Sở Tư pháp về những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu;

đ) Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính phải trả chi phí yêu cầu cung cấp thông tin của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Những trường hợp không cung cấp thông tin đối với yêu cầu khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bằng văn bản

1. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính không nêu rõ lý do, phạm vi, mục đích, nội dung thông tin cần cung cấp và hình thức cung cấp thông tin.

2. Yêu cầu cung cấp thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

3. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính không có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền hoặc người đứng đầu tổ chức và đóng dấu xác nhận đối với cơ quan, tổ chức hoặc không có chữ ký, họ tên,

số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin.

4. Mục đích sử dụng thông tin về xử lý vi phạm hành chính không phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Thông tin đã được cung cấp hai lần theo yêu cầu của tổ chức bị xử phạt hoặc của cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính.

6. Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính không thực hiện việc trả chi phí cho việc cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính bằng văn bản

1. Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản liên quan đến tổ chức, cá nhân mình từ Cơ sở dữ liệu phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin.

2. Chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí để in, sao, chụp tài liệu;

b) Chi phí gửi tài liệu bằng dịch vụ bưu chính (nếu có).

3. Mức chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 22. Việc tích hợp, kết nối Cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu được tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Trực tiếp quản lý việc cung cấp, cập nhật và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu theo quy định của Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan; bố trí cơ sở vật chất, nhân lực cho việc quản lý và duy trì Cơ sở dữ liệu.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị cung cấp phần mềm đảm bảo các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật để Cơ sở dữ liệu vận hành thường xuyên, ổn định; xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt việc mở rộng, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và kỹ năng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc cung cấp, cập nhật và khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng Cơ sở dữ liệu.

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị sử dụng Cơ sở dữ liệu

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng Cơ sở dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bố trí cán bộ đầu mối thực hiện việc cập nhật thông tin xử lý vi phạm hành chính tại cơ quan, đơn vị.

2. Chỉ đạo tổ chức việc cập nhật thông tin và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu; bảo đảm kết nối an toàn dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu;

3. Phối hợp với Sở Tư pháp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị thực hiện việc cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu;

4. Bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, nhân lực đảm bảo cho việc sử dụng, duy trì Cơ sở dữ liệu tại cơ quan, đơn vị;

5. Bảo đảm an toàn, bảo mật tài khoản sử dụng Cơ sở dữ liệu được cấp.

6. Sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu đúng mục đích, phục vụ công tác quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính và đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm:

a) Tổ chức phổ biến, triển khai thực hiện nội dung Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và kỹ năng khai thác, sử dụng

Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc cung cấp, cập nhật và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu;

c) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị sử dụng Cơ sở dữ liệu được cấp tài khoản thuộc phạm vi quản lý thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 24 Quy chế này;

d) Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) về tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý, duy trì, vận hành Cơ sở dữ liệu; phối hợp bảo đảm an toàn, bảo mật và hoạt động thường xuyên, liên tục của Cơ sở dữ liệu.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán kinh phí các đơn vị lập, tiêu chuẩn, định mức, chế độ tài chính hiện hành, khả năng cân đối ngân sách. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện, mở rộng, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu bảo đảm đúng quy định.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: "Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức".

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: http://congbaothainguyen.gov.vn.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn